

BAN VẬT GIÁ CHÍNH PHỦ
Số: 85/2000/QĐ-BVGCP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2000

QUYẾT ĐỊNH CỦA TRƯỞNG BAN BAN VẬT GIÁ CHÍNH PHỦ

Về giá dịch vụ cảng biển

TRƯỞNG BAN BAN VẬT GIÁ CHÍNH PHỦ

Căn cứ Nghị định số 01/CP ngày 05/01/1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ban Vật giá Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 13/CP ngày 25/02/1994 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý hoạt động hàng hải tại cảng biển và các khu vực hàng hải ở Việt nam;

Căn cứ Thông tư liên bộ số 02/TTLB ngày 12/4/1993 của Ban Vật giá Chính phủ - Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý cước, phí cảng biển;

Căn cứ ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính (công văn số 4124/TC-TCĐN ngày 6/10/2000) về giá dịch vụ cảng biển; Sau khi trao đổi với các ngành có liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Nay ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá dịch vụ cảng biển.

Điều 2: Biểu giá dịch vụ cảng biển tại Điều 1 quy định cho các đối tượng sau:

- 1 - Tàu biển của các tổ chức, cá nhân nước ngoài;
- 2 - Tàu biển của các tổ chức, cá nhân Việt Nam và tàu biển của các Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt nam (kể cả trường hợp tàu đi thuê, tàu thuê mua) vận chuyển hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hoá quá cảnh;
- 3 - Hàng hoá (kể cả Container) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của chủ hàng là các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc các đơn vị trong nước làm nhiệm vụ đại lý, nhận uỷ thác cho các chủ hàng đó (trừ chủ hàng là các đối tượng quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2000/TTLB/BKH-BTP-BNG-BCA ngày 15/8/2000 về việc hướng dẫn việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đầu tư theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10);
4. Hành khách (bao gồm cả thuyền viên, sỹ quan của tàu khách) từ nước ngoài đến Việt Nam bằng đường biển hoặc ngược lại;
- 5- Các đơn vị được phép kinh doanh, khai thác và quản lý cảng biển phục vụ các đối tượng trên.

Điều 3: Các đơn giá quy định tại Biểu giá dịch vụ cảng biển đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2001 và thay thế Quyết định số 127/VGCP-CNTD.DV ngày 28/10/1997, Quyết định số 101/1999/QĐ-BVGCP ngày 21/11/1998 của Ban Vật giá Chính phủ và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 85 /2000/QĐ-BVGCP

ngày 10 /11 /2000 của Ban Vật giá Chính phủ)

A. QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu giá dịch vụ cảng biển này được quy định cho các đối tượng sau:

- 1 - Tàu biển của các tổ chức, cá nhân nước ngoài;
- 2 - Tàu biển của các tổ chức, cá nhân Việt Nam và tàu biển của các Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (kể cả trường hợp tàu đi thuê, tàu thuê mua) vận chuyển hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hoá quá cảnh;
- 3 - Hàng hoá (kể cả Container) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của chủ hàng là các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc các đơn vị trong nước làm nhiệm vụ đại lý, nhận uỷ thác cho các chủ hàng đó (trừ chủ hàng là các đối tượng quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2000/TTLB/BKH-BTP-BNG-BCA ngày 15/8/2000 về việc hướng dẫn việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đầu tư theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10);
4. Hành khách (bao gồm cả thuyền viên, sỹ quan của tàu khách) từ nước ngoài đến Việt Nam bằng đường biển hoặc ngược lại.
5. Các đơn vị được phép kinh doanh, khai thác và quản lý cảng biển phục vụ các đối tượng nêu trên.

II. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ

Đơn giá dịch vụ cảng biển được quy định bằng đô la Mỹ (USD). Việc thanh toán giá dịch vụ cảng biển thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ ra loại tiền khác (kể cả đồng tiền Việt Nam) được tính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

III. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN

Giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích đăng ký (GROSS REGISTERED TONNAGE - GRT), công suất máy (CV), thời gian (giờ, ngày), khối lượng hàng hoá (T hoặc m³), Container (chiếc), khoảng cách (hải lý).

1. Đơn vị trọng tải:

1.1. Đối với tàu chở hàng khô - DRY CARRIERS: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích đăng ký (GRT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.2. Đối với tàu chở hàng lỏng - LIQUID CARGO TANKERS (trừ đối tượng quy định tại điểm III/1.4 phần A): Trọng tải tính giá dịch vụ bằng 85% tổng dung tích đăng ký (GRT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có cá két nước dẫn phân ly.

1.3. Đối với tàu chở khách (trừ đối tượng quy định tại điểm III/1.4 phần A): Trọng tải tính giá dịch vụ bằng 50% tổng dung tích đăng ký (GRT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.4. Đối với tàu có tổng dung tích đăng ký trên 40.000 GRT vào ra cảng biển Việt Nam để sửa chữa: Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển bằng 50% tổng dung tích đăng ký (GRT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm; Mức thu tối thiểu bằng mức thu giá dịch vụ cảng biển tính cho tàu có tổng dung tích bằng 40.000 GRT.

1.5. Tàu biển không ghi tổng dung tích tính toán như sau:

- Tàu chở hàng: 1,5 Tấn trọng tải đăng ký tính 1 GRT.

- Tàu kéo, tàu đẩy: 1 CV tính 0,5 GRT.

- Sà lan: 1 Tấn trọng tải đăng ký tính 1 GRT.

Trường hợp tàu biển là đoàn sà lan tàu kéo (hoặc tàu đẩy) trọng tải tính cước là tổng số GRT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy).

2. Đơn vị công suất máy: Là mã lực (CV); Phần lẻ dưới 1 CV tính tròn 1 CV.

3. Đơn vị thời gian (trừ giá thuê VHF):

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: Ngày tính 24 giờ; Phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính 1/2 ngày, trên 12 giờ tính 1 ngày.

- Đối với đơn vị thời gian là giờ: Giờ tính 60 phút; Phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính 1/2 giờ, trên 30 phút tính 1 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hoá: là tấn hoặc m^3 ; Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc $0,5m^3$ không tính, từ 0,5 tấn hoặc $0,5 m^3$ trở lên tính 1 tấn hoặc $1m^3$. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính cước là 1 tấn hoặc $1m^3$. Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ $1,5m^3$ trở lên thì cứ $1,5m^3$ tính 1 tấn.

5. Khối lượng tính giá dịch vụ cảng biển: là khối lượng hàng hoá kể cả bao bì.

6. Khoảng cách tính giá dịch vụ cảng biển là hải lý. Phần lẻ chưa đủ một hải lý tính là 1 hải lý.

IV. PHÂN CHIA CÁC KHU VỰC CẢNG

- **Khu vực 1:** Các cảng nằm trong khu vực từ vĩ tuyến 20 trở lên phía Bắc.

- **Khu vực 2:** Các cảng nằm trong khu vực từ vĩ tuyến 11,5 đến vĩ tuyến 20.

- **Khu vực 3:** Các cảng nằm trong khu vực từ vĩ tuyến 11,5 trở vào phía Nam.

V. Đơn giá quy định tại Biểu giá dịch vụ cảng biển là đơn giá khoán và áp dụng cho cả thời gian làm việc ngoài giờ và ngày nghỉ theo quy định của Bộ luật Lao động.

VI. Trường hợp các dịch vụ mới phát sinh chưa quy định tại Quyết định này, Giám đốc các đơn vị kinh doanh, khai thác cảng biển tạm thời quy định các mức giá cụ thể trên cơ sở thỏa thuận với khách hàng, đồng thời báo cáo Ban Vật giá Chính phủ và Cục Hàng hải Việt Nam để giải quyết.

VII. GIẢI THÍCH KHÁI NIỆM

Một số khái niệm tại Quyết định được hiểu như sau:

- 7.1. " Kho bãi": Là kho bãi thuộc vùng đất Cảng do Cảng quản lý và khai thác.
- 7.2. " Hàng hoá(kể cả Container) quá cảnh": Là hàng hoá có nơi xuất phát (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt nam hoặc nhập kho riêng để phân phối tiếp.
- 7.3."Hàng hoá (kể cả container) nhập khẩu": Là hàng hoá có nơi xuất phát (gốc) ở nước ngoài và có nơi nhận hàng (đích) ở Việt nam.
- 7.4."Hàng hoá (kể cả container) xuất khẩu": Là hàng hoá có nơi xuất phát (gốc) ở Việt nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- 7.5. "Hàng hoá nguy hiểm, độc hại ": Là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người và môi trường theo những quy định của Tổ chức hàng hải Quốc tế (International Maritime Organization - IMO).
- 7.6. "Người vận chuyển": Là người dùng tàu biển thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thuộc sở hữu của người khác để thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hoá và hành khách.
- 7.7. " Tàu biển": Là cấu trúc nổi, có hoặc không có động cơ, chuyên dùng để hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển.
- 7.8. "Tàu hỗ trợ": Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ laidắt, hỗ trợ tàu biển.
- 7.9. "Người được uỷ thác": Là tổ chức hoặc cá nhân được chủ hàng hoặc người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện việc bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại cảng.

B. CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

1. GIÁ HOA TIÊU:

1.1. Đơn giá hoa tiêu:

1.1.1. Đơn giá cho mỗi lượt vào hoặc ra cảng áp dụng chung cho các khu vực (Trừ một số tuyến có quy định riêng):

Số TT	Cự ly dẫn tàu	Đơn giá (USD/GRT-hải lý)	Mức thu tối thiểu (USD/tàu/lần)
1	Đến 10 hải lý:	0,0034	100
2	Đến 30 hải lý:	0,0031	120
3	Đến 60 hải lý:	0,00262	150
4	Trên 60 hải lý:	0,0022	170

1.1.2. Đơn giá đối với tàu biển có trọng tải dưới 200 GRT (kể cả tàu đánh bắt cá):

- Vào cảng: 30USD/Tàu.

- Ra cảng : 30USD/Tàu.

1.1.3. Giá hoa tiêu áp dụng cho một số tuyến:

Số	TUYẾN DẪN TÀU	Đơn giá (USD/GRT- hải lý)			Mức tối thiểu (USD/tàu)
TT		Vào cảng	Ra Cảng	Vào cảng	Ra cảng
A	B	1	2	3	4
1	Tuyến từ Định An qua luồng sông Hậu	0,0035	0,0035	270	270
2	Tại cảng Đầm Môn (Khánh Hoà)	0,0045	0,0045	180	180
3	Luồng Xuân Hải, Cửa Lò	0,0045	0,0045	150	150
4	Khu vực Kiên Giang: - Khu vực Bình Trị, Hòn Chông - Khu vực Phú Quốc	0,0045 0,0080	0,0045 0,0080	180	180
5	Tuyến từ cửa Bò Đề đến cảng Năm Căn	0,0035	0,0035	120	120
6	Tuyến Phao 0 cảng Kỳ Hà đến cầu cảng Kỳ Hà	0,0035	0,0035	150	150
7	Tuyến phao 0 đến cảng Nghi Sơn	0,0050	0,0050	200	200

1.1.4. Mỗi lần di chuyển trong cảng: 0,017 USD/GRT. Mức thu tối thiểu một lần di chuyển trong cảng là : 30 USD/ Tàu.

1.2. Khi xin hoa tiêu chủ tàu phải báo cho hoa tiêu trước 8 giờ. Trong trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin hoa tiêu phải báo cho hoa tiêu biết trước 6 giờ. Quá thời hạn trên, chủ tàu phải trả tiền chờ đợi. Thời gian chờ đợi tính như sau:

1.2.1. Hoa tiêu chưa rời vị trí xuất phát tính là 1 giờ.

1.2.2. Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu.

1.2.3. Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu biển không quá 5 giờ, quá thời gian trên, việc xin hoa tiêu coi như đã hủy bỏ; hoặc hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu hủy bỏ yêu cầu thì người xin hoa tiêu phải trả tiền hoa tiêu theo luồng đã xin dẫn đường và đơn giá tại điểm I/1.1.